

*Handwritten signature and initials*

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI  
**VĂN BẢN ĐẾN**  
Ngày: 07 -03- 2017  
Số: **C 4406**

*Handwritten initials*

08 -03- 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY -  
VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016



## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

### **THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ – HĐQT ngày 26/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của cổ đông sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 01 đến lần 03 ngày 07/04/2015; trong đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay bằng mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 07/04/2015.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa và ven biển.

Công ty có trụ sở tại số 108 đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                           |               |                              |
|---------------------------|---------------|------------------------------|
| - Ông Hoàng Minh Hiếu     | Chủ tịch HĐQT |                              |
| - Ông Vũ Văn Tâm          | Ủy viên       |                              |
| - Ông Trần Vũ Bình        | Ủy viên       | (Từ 1/1/2016 đến 28/4/2016)  |
| - Ông Trần Việt Viện      | Ủy viên       | (Từ 28/4/2016 đến 18/8/2016) |
| - Ông Phạm Thế Trọng Toàn | Ủy viên       | Bổ nhiệm từ ngày 8/9/2016    |

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                           |                    |                              |
|---------------------------|--------------------|------------------------------|
| - Ông Vũ Văn Tâm          | Giám đốc điều hành |                              |
| - Ông Trần Vũ Bình        | Phó Giám đốc       |                              |
| - Ông Trần Việt Viện      | Phó Giám đốc       | Miễn nhiệm từ ngày 18/8/2016 |
| - Ông Phạm Thế Trọng Toàn | Phó Giám đốc       | Bổ nhiệm từ ngày 8/9/2016    |
| - Bà Phạm Thị Thu Hà      | Kế toán trưởng     |                              |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Văn Tâm - Giám Đốc Công ty.

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                        |            |                             |
|------------------------|------------|-----------------------------|
| - Ông Phạm Xuân Vinh   | Trưởng Ban |                             |
| - Bà Trần Thị Lệ       | Ủy viên    | (Từ 1/1/2016 đến 28/4/2016) |
| - Ông Vũ Ngọc Cảnh     | Ủy viên    | (Từ 1/1/2016 đến 28/4/2016) |
| - Ông Lương Đức Chính  | Ủy viên    | Bổ nhiệm từ ngày 28/4/2016  |
| - Bà Vũ Thị Thu Phương | Ủy viên    | Bổ nhiệm từ ngày 28/4/2016  |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hạ Long, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



**Giám đốc**

**Vũ Văn Tâm**

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin, được lập ngày 06 tháng 03 năm 2017 từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



### Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm mục đích phủ nhận ý kiến kiểm toán nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến mục V.18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính: Tại thời điểm 31/12/2016, khoản lỗ lũy kế của đơn vị là 126.260.289.986 đồng vượt quá nguồn vốn kinh doanh là 26.260.289.986 đồng và khoản nợ ngắn hạn của đơn vị vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 71.190.947.330 đồng. Những dấu hiệu này đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2013-038-1

**Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2013-038-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>25.777.814.430</b>	<b>27.088.027.405</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.027.705.894</b>	<b>3.482.735.411</b>
1. Tiền	111		2.027.705.894	3.482.735.411
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.456.700.825</b>	<b>13.913.551.748</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.634.235.730	11.804.244.601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	250.697.234	232.802.280
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	631.546.529	1.900.598.780
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(64.794.060)	(64.794.060)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.015.392	40.700.147
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9.387.729.459</b>	<b>8.753.793.676</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	9.387.729.459	8.753.793.676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>905.678.252</b>	<b>937.946.570</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	883.312.614	937.946.570
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	22.365.638	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

H. H. P. 10.11

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>54.597.986.379</b>	<b>62.459.280.464</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>17.000.000</b>	<b>17.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	17.000.000	17.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>46.323.778.000</b>	<b>53.819.251.866</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	46.323.778.000	53.790.918.516
<i>Nguyên giá</i>	222		91.480.200.603	91.480.200.603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(45.156.422.603)	(37.689.282.087)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	28.333.350
<i>Nguyên giá</i>	228		170.000.000	170.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(170.000.000)	(141.666.650)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	4.560.000.000	4.560.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.560.000.000)	(4.560.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.257.208.379</b>	<b>8.623.028.598</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	8.257.208.379	8.623.028.598
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>80.375.800.809</b>	<b>89.547.307.869</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>102.238.761.760</b>	<b>124.449.903.124</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>96.968.761.760</b>	<b>112.221.746.876</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	51.321.826.010	49.523.009.210
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	8.403.775.730	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	656.205.218	1.231.434.361
4. Phải trả người lao động	314	V.14	2.504.563.093	1.412.857.807
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	576.203.284	39.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	773.531.006	627.405.655
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	32.732.657.419	59.388.039.843
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.270.000.000</b>	<b>12.228.156.248</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	5.270.000.000	12.228.156.248
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(21.862.960.951)</b>	<b>(34.902.595.255)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>(21.862.960.951)</b>	<b>(34.902.595.255)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		734.747.581	734.747.581
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.662.581.454	3.662.581.454
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(126.260.289.986)	(139.299.924.290)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(139.299.924.290)	(140.321.850.903)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.039.634.304	1.021.926.613
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>80.375.800.809</b>	<b>89.547.307.869</b>

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hà

Giám đốc



Vũ Văn Tâm

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	613.049.378.287	670.634.228.561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		613.049.378.287	670.634.228.561
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	577.321.821.322	623.515.704.754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.727.556.965	47.118.523.807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	33.794.705	46.894.670
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.454.008.970	3.054.861.123
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.453.663.600	3.054.861.123
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.147.980.250	5.855.541.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.978.017.760	11.244.107.376
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.181.344.690	27.010.908.226
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.425.726.601	6.881.410.760
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.567.436.987	32.870.392.373
13. Lợi nhuận khác	40		(141.710.386)	(25.988.981.613)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.039.634.304	1.021.926.613
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>13.039.634.304</u>	<u>1.021.926.613</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>1.304</u>	<u>102</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hà

Giám đốc



Vũ Văn Tâm

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.039.634.304	1.021.926.613
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7.495.473.866	13.341.902.296
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(503.423)	(1.285.592)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.945.912)	26.515.034.385
- Chi phí lãi vay	06		2.453.663.600	3.054.861.123
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.955.322.435	43.932.438.825
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		434.485.285	(11.123.048.936)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(633.935.783)	3.053.856.818
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.003.736.132	(21.070.493.263)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		420.454.175	(3.186.878.207)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.055.002.424)	(3.054.861.123)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(31.063.294)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>32.125.059.820</b>	<b>8.519.950.820</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.945.912	44.857.582
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>32.945.912</b>	<b>44.857.582</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		101.844.619.924	23.903.098.091
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(135.458.158.596)	(42.766.967.006)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>(33.613.538.672)</b>	<b>(18.863.868.915)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(1.455.532.940)</b>	<b>(10.299.060.513)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>3.482.735.411</b>	<b>13.780.510.332</b>
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		503.423	1.285.592
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>2.027.705.894</b>	<b>3.482.735.411</b>

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hà

Giám đốc



Vũ Văn Tâm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ – HĐQT ngày 15/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của cổ đông sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên đơn vị, ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 01 đến lần 03 ngày 07/04/2015; trong đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay bằng mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 07/04/2015.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Vận tải và thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

*Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:* Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### 5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 191 người (Tại ngày 31/12/2015 là 181 người).

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

#### *Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch*

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

#### *Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ*

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (công ty mẹ) quy định tại thời điểm 31/12/2016.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Theo dõi khoản phải thu***

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (*xem thêm Thuyết minh IV.1*).

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

***Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi***

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<b><i>Thời gian quá hạn</i></b>	<b><i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i></b>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:*** Bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Kế khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định*****a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình******Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<b><u>Nhóm TSCĐ</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
Phương tiện vận tải	07-15 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

***Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)***

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Chương trình phần mềm***

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

***Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ***

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính

**7. Nguyên tắc kế toán thuế*****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

***b) Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<b><u>Loại chi phí</u></b>	<b><u>Thời gian phân bổ</u></b>
Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản), lệ phí gia hạn tần số vô tuyến điện	1 năm
Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê	1 - 2 năm
Chi phí sửa chữa lớn tàu biển	2 năm
Các khoản chi phí trả trước khác	1 - 2 năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

#### *Theo dõi các khoản phải trả*

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

#### *Ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại.

#### *Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả*

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:** Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.
- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- **Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán/chi phí:** Căn cứ phần giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh từ các năm 2007, 2008, 2009.

***Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

*Lãi tiền gửi:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất vay theo hợp đồng.

**17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

***Chi phí bán hàng:*** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, phí khuyến khích bảo quản tốt hàng hóa, phí thường tác nghiệp tiêu thụ và các chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

***Chi phí quản lý doanh nghiệp:*** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	52.798.168	193.518.345
Tiền gửi ngân hàng	1.974.907.726	3.289.217.066
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.027.705.894</b>	<b>3.482.735.411</b>
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>2.027.705.894</b>	<b>3.482.735.411</b>

**2. Đầu tư vào đơn vị khác**

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Công ty CP đóng tàu Sông Ninh - TKV	4.560.000.000	4.560.000.000		4.560.000.000	4.560.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>4.560.000.000</b>	<b>4.560.000.000</b>		<b>4.560.000.000</b>	<b>4.560.000.000</b>	

Tại thời điểm lập BCTC này, Công ty cổ phần đóng tàu Sông Ninh đang làm thủ tục xin giải thể nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, Công ty đang trích lập dự phòng 100% đối với khoản đầu tư này. Tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết ở Công ty cổ phần đóng tàu Sông Ninh là 8%.

**3. Phải thu khách hàng****3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH thương mại - vận tải Hải Phòng	1.304.345.540	-
Công ty Kho vận Hòn Gai - VINACOMIN	2.800.053.572	2.735.993.080
Công ty cổ phần than Miền Nam - Vinacomin	4.049.696.145	-
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	1.583.966.277	2.118.296.400
Các khách hàng còn lại	2.896.174.196	6.949.955.121
<b>Cộng</b>	<b>12.634.235.730</b>	<b>11.804.244.601</b>

**3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Xem thuyết minh VIII.2

**4. Trả trước cho người bán****4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Sanwa Commercial CO.LTD, Tokyo Branch	250.697.234	232.802.280
<b>Cộng</b>	<b>250.697.234</b>	<b>232.802.280</b>

**4.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan**

Xem thuyết minh VIII.2

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****5. Phải thu khác****5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	61.777.001	-	61.777.001	-
Các khoản chi hộ	-	-	22.724.000	-
Tạm ứng	505.000.000	-	636.536.500	-
Phải thu bảo hiểm tài sản	-	-	1.114.767.219	-
Phải thu khác	64.769.528	(64.794.060)	64.794.060	(64.794.060)
<b>Cộng</b>	<b>631.546.529</b>	<b>(64.794.060)</b>	<b>1.900.598.780</b>	<b>(64.794.060)</b>

**5.2 Phải thu khác dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	17.000.000	-	17.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>17.000.000</b>	<b>-</b>	<b>17.000.000</b>	<b>-</b>

**6. Nợ xấu**

*Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</i>						
Công ty Cổ phần Mặt trời Việt	64.794.060	(64.794.060)	-	64.794.060	(64.794.060)	-
<b>Cộng</b>	<b>64.794.060</b>	<b>(64.794.060)</b>	<b>-</b>	<b>64.794.060</b>	<b>(64.794.060)</b>	<b>-</b>

**Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.632.951.151	-	8.505.530.656	-
Công cụ, dụng cụ	216.176.970	-	248.263.020	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	538.601.338	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.387.729.459</b>	<b>-</b>	<b>8.753.793.676</b>	<b>-</b>

*Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng*

**8. Chi phí trả trước****8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí bảo hiểm tài sản	460.495.832	455.218.864
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113.692.085	76.135.645
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	230.706.150	338.766.913
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	78.418.547	67.825.148
<b>Cộng</b>	<b>883.312.614</b>	<b>937.946.570</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

8.2 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí mua bảo hiểm	-	26.566.680
- Giá trị công cụ dụng cụ	30.603.970	212.911.343
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.193.777.727	8.380.481.961
- Các khoản khác	32.826.682	3.068.614
<b>Cộng</b>	<b>8.257.208.379</b>	<b>8.623.028.598</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	91.307.531.762	172.668.841	-	91.480.200.603
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>91.307.531.762</b>	<b>172.668.841</b>	<b>-</b>	<b>91.480.200.603</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	37.551.358.689	137.923.398	-	37.689.282.087
Tăng trong năm	7.454.958.692	12.181.824	-	7.467.140.516
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>45.006.317.381</b>	<b>150.105.222</b>	<b>-</b>	<b>45.156.422.603</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	53.756.173.073	34.745.443	-	53.790.918.516
<b>Số cuối năm</b>	<b>46.301.214.381</b>	<b>22.563.619</b>	<b>-</b>	<b>46.323.778.000</b>

*Trong đó:*

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.179.832.921 đồng*

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng*

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 46.301.214.381 đồng (Chi tiết tại mục V.17 Thuyết minh BCTC)*

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	-	170.000.000	170.000.000
Mua trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>170.000.000</b>	<b>170.000.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	-	141.666.650	141.666.650
Khấu hao trong năm	-	28.333.350	28.333.350
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>170.000.000</b>	<b>170.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	28.333.350	28.333.350
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*Trong đó:*

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 170.000.000 đồng*

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng*

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****11. Phải trả người bán****11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	5.261.493.490	5.261.493.490	2.008.959.975	2.008.959.975
Công ty cổ phần Đại lý vận tải biển Hoàng Long	10.721.222.926	10.721.222.926	-	-
Công ty Cổ phần Kinh tế Quảng Yên	6.465.548.753	6.465.548.753	-	-
Công ty TNHH Hải Nam	-	-	6.512.019.360	6.512.019.360
Công ty cổ phần vận tải và thương mại Quốc tế	-	-	12.441.867.924	12.441.867.924
Công ty Cổ phần thương mại và Hàng hải Đại Nam	-	-	5.025.383.770	5.025.383.770
Công ty TNHH Hàng hải Thành Ý	-	-	4.632.905.970	4.632.905.970
Công ty CP ĐTTM vận tải Nam	-	-	4.280.174.663	4.280.174.663
Các nhà cung cấp còn lại	28.873.560.841	28.873.560.841	14.621.697.548	14.621.697.548
<b>Cộng</b>	<b>51.321.826.010</b>	<b>51.321.826.010</b>	<b>49.523.009.210</b>	<b>49.523.009.210</b>

**11.2 Số nợ người bán quá hạn chưa thanh toán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần vận tải và thương mại Quốc tế	-	-	7.671.229.236	7.671.229.236
Công ty cổ phần đóng tàu Sông Ninh - TKV	1.615.175.024	1.615.175.024	1.615.175.024	1.615.175.024
Các nhà cung cấp còn lại	360.373.253	360.373.253	360.373.253	360.373.253
<b>Cộng</b>	<b>1.975.548.277</b>	<b>1.975.548.277</b>	<b>9.646.777.513</b>	<b>9.646.777.513</b>

**11.3 Phải trả người bán là các bên liên quan**

Xem thuyết minh VIII.2

**12. Người mua trả tiền trước****12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	8.403.775.730	-
<b>Cộng</b>	<b>8.403.775.730</b>	<b>-</b>

**12.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

Xem thuyết minh VIII.2

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****13.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.225.956.806	6.211.086.152	6.889.208.396	547.834.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.928.144	199.067.518	201.995.662	-
Các loại thuế khác	2.549.411	3.381.863	5.263.024	668.250
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	107.702.406	-	107.702.406
<b>Cộng</b>	<b>1.231.434.361</b>	<b>6.521.237.939</b>	<b>7.096.467.082</b>	<b>656.205.218</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****13.2 Thuế phải thu**

	Số đầu năm	Số đã thu trong năm	Số phải thu trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	-		22.365.638	22.365.638
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.365.638</b>	<b>22.365.638</b>

**Thuế GTGT**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau: 10%.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**14. Phải trả người lao động**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 12	2.504.563.093	1.412.857.807
<b>Cộng</b>	<b>2.504.563.093</b>	<b>1.412.857.807</b>

**15. Chi phí phải trả****Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm trích giá vốn (xăng, dầu)	138.542.108	-
Chi phí lãi vay phải trả	398.661.176	-
Phí kiểm toán	39.000.000	39.000.000
<b>Cộng</b>	<b>576.203.284</b>	<b>39.000.000</b>

**16. Phải trả khác****Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	8.581.094
Tiền, vật tư, hàng hóa tạm mượn	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	219.805.500	219.805.500
Phải trả, phải nộp khác	553.725.506	399.019.061
<b>Cộng</b>	<b>773.531.006</b>	<b>627.405.655</b>

**17. Vay và nợ thuê tài chính****17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>6.426.348.461</b>	<b>6.426.348.461</b>	<b>101.844.619.924</b>	<b>78.538.310.966</b>	<b>29.732.657.419</b>	<b>29.732.657.419</b>
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	6.426.348.461	6.426.348.461	9.747.365.397	6.426.348.461	9.747.365.397	9.747.365.397
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (ii)	-	-	90.537.254.527	70.551.962.505	19.985.292.022	19.985.292.022
+ Vay cá nhân	-	-	1.560.000.000	1.560.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn/Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>	<b>52.961.691.382</b>	<b>52.961.691.382</b>	<b>2.400.000.000</b>	<b>52.361.691.382</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
+ Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	46.921.691.382	46.921.691.382	-	46.921.691.382	-	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh	3.640.000.000	3.640.000.000	-	3.640.000.000	-	-
+ Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	1.800.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>59.388.039.843</b>	<b>59.388.039.843</b>	<b>104.244.619.924</b>	<b>130.900.002.348</b>	<b>32.732.657.419</b>	<b>32.732.657.419</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn*

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hợp đồng cấp tín dụng số 45859.16.601.277826.TD ngày 22/08/2016, hạn mức vay tối đa 10 tỷ VND. Thời hạn vay: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất: Thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ của các khoản phải thu từ các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Tàu chở hàng rời Vinacomin 01.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiền Phong để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0029-0316/HĐTD/QNH ngày 8/4/2016, hạn mức vay tối đa 20 tỷ VND. Thời hạn vay: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất: Thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ theo Hợp đồng bảo đảm số 0029.01-0316/HĐĐB/QNH ký ngày 08/04/2016.

**17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn</i>							
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh	(i)	4.558.156.248	4.558.156.248	-	4.558.156.248	-	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	(ii)	7.670.000.000	7.670.000.000	-	2.400.000.000	5.270.000.000	5.270.000.000
<b>Cộng</b>		<b>12.228.156.248</b>	<b>12.228.156.248</b>		<b>6.958.156.248</b>	<b>5.270.000.000</b>	<b>5.270.000.000</b>

*Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn*

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh có thời hạn 7 năm, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tàu Vinacomin 01.

(ii): Khoản vay Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng có thời hạn 8 năm, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tàu Vinacomin 02.

**18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>734.747.581</b>	<b>3.662.581.454</b>	<b>(140.321.850.903)</b>	<b>(35.924.521.868)</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.021.926.613	1.021.926.613
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>734.747.581</b>	<b>3.662.581.454</b>	<b>(139.299.924.290)</b>	<b>(34.902.595.255)</b>
<b>Tăng vốn trong năm nay</b>					
Lãi trong năm nay	-	-	-	13.039.634.304	13.039.634.304
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>734.747.581</b>	<b>3.662.581.454</b>	<b>(126.260.289.986)</b>	<b>(21.862.960.951)</b>

(\*): Khoản lỗ lũy kế của đơn vị tại thời điểm 31/12/2016 là 126.260.289.986 đồng vượt quá nguồn vốn kinh doanh của công ty 26.260.289.986 đồng và cũng tại ngày này, khoản nợ ngắn hạn của đơn vị vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 71.190.947.330 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước ( Cổ phần Nhà nước )	76.452.220.000	76.452.220.000
- Vốn góp của các đối tượng khác ( Cổ phần phổ thông )	23.547.780.000	23.547.780.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**18.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

*Quỹ đầu tư phát triển*: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán****19.1 Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	1.884,84	1.909,04

**19.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Phải thu Công ty TNHH Vận tải sông biển Liên Phú	540.000.000	2014	Tòa án bác đơn yêu cầu thi hành án do đối tượng không có khả năng chi trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	613.049.378.287	670.634.228.561
<b>Cộng</b>	<b>613.049.378.287</b>	<b>670.634.228.561</b>

**1.2 Doanh thu với các bên liên quan**

Xem Thuyết minh VIII.2

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	577.321.821.322	623.515.704.754
<b>Cộng</b>	<b>577.321.821.322</b>	<b>623.515.704.754</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.945.912	44.857.582
Lãi chênh lệch tỷ giá	848.793	2.037.088
<b>Cộng</b>	<b>33.794.705</b>	<b>46.894.670</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.453.663.600	3.054.861.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá	345.370	
<b>Cộng</b>	<b>2.454.008.970</b>	<b>3.054.861.123</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu quản lý	130.000	6.818.182
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	64.917.850	39.127.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.814.031	18.858.753
Chi phí bằng tiền khác	3.901.118.369	5.790.737.711
<b>Cộng</b>	<b>4.147.980.250</b>	<b>5.855.541.752</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.871.095.649	5.297.583.416
Chi phí vật liệu quản lý	179.554.603	234.732.799
Chi phí đồ dùng văn phòng	269.705.501	137.611.772
Chi phí khấu hao TSCĐ	117.071.870	152.015.422
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.052.793.504	1.145.177.929
Chi phí bằng tiền khác	6.484.796.633	4.273.986.038
<b>Cộng</b>	<b>15.978.017.760</b>	<b>11.244.107.376</b>

*Trong năm doanh nghiệp không có các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền phạt thu được	1.354.576.171	830.727.908
Các khoản khác	71.150.430	6.050.682.852
<b>Cộng</b>	<b><u>1.425.726.601</u></b>	<b><u>6.881.410.760</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		26.559.891.967
Các khoản bị phạt	1.371.070.989	748.054.478
Các khoản khác	196.365.998	5.562.445.928
<b>Cộng</b>	<b><u>1.567.436.987</u></b>	<b><u>32.870.392.373</u></b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>13.039.634.304</b>	<b>1.021.926.613</b>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	<b>13.039.634.304</b>	<b>1.021.926.613</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.304</u></b>	<b><u>102</u></b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.297.649.366	49.819.329.993
Chi phí nhân công	28.699.480.403	22.207.673.466
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.177.390.874	788.377.391
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.495.473.866	13.341.902.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	493.359.777.031	535.802.030.107
Chi phí khác bằng tiền	28.978.095.087	18.656.040.629
<b>Cộng</b>	<b><u>602.007.866.627</u></b>	<b><u>640.615.353.882</u></b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	101.844.619.924	23.903.098.091
<b>Cộng</b>	<b><u>101.844.619.924</u></b>	<b><u>23.903.098.091</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	135.458.158.596	42.766.967.006
<b>Cộng</b>	<b>135.458.158.596</b>	<b>42.766.967.006</b>

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Hội đồng quản trị &amp; Ban giám đốc</b>		
Lương, thưởng và phụ cấp HĐQT & Ban Giám đốc	1.142.000.000	889.531.000
<b>Cộng</b>	<b>1.142.000.000</b>	<b>889.531.000</b>

**2.2 Các bên liên quan khác**

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Kho vận Hòn Gai - VINACOMIN	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần than Miền Nam - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP kinh doanh than Cẩm phả - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	Công ty cùng tập đoàn
Tạp chí than - khoáng sản Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH ITV Hoa tiêu Hàng Hải - TKV	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Đại lý Hàng Hải - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Công ty cùng tập đoàn
Trường Cao Đẳng nghề than- khoáng sản Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP-Chi nhánh Đá Quý	Công ty cùng tập đoàn
Việt Nhật VIMICO	Công ty cùng tập đoàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin</b>		
Bán hàng	478.830.104.104	559.717.776.698
Mua hàng	31.271.348.395	18.727.721.446
<b>Công ty Kho vận Hòn Gai - VINACOMIN</b>		
Bán hàng	30.576.878.073	16.476.514.726
Mua hàng	-	-
<b>Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin</b>		
Bán hàng	398.396.927	252.403.888
Mua hàng	-	-
<b>Cty cổ phần than Miền Nam - Vinacomin</b>		
Bán hàng	24.932.215.300	40.906.126.700
Mua hàng	-	-
<b>Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV</b>		
Bán hàng	23.655.108.367	30.294.909.381
Mua hàng	-	-
<b>Công ty CP kinh doanh than Cẩm phả - Vinacomin</b>		
Bán hàng	6.945.473.576	-
Mua hàng	-	-
<b>Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin</b>		
Bán hàng	11.177.496.428	9.514.548.000
Mua hàng	-	-
<b>Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV</b>		
Bán hàng	4.866.531.159	916.491.250
Mua hàng	-	-
<b>Tạp chí than - khoáng sản Việt Nam</b>		
Bán hàng	-	-
Mua hàng	6.000.000	-
<b>Công ty Than Hòn Gai - TKV</b>		
Bán hàng	-	-
Mua hàng	334.109.091	301.680.056
<b>Khách sạn Heritage Hạ Long Vinacomin</b>		
Bán hàng	-	-
Mua hàng	148.250.001	10.727.273
<b>Trường quản trị kinh doanh Vinacomin</b>		
Bán hàng	-	-
Mua hàng	19.005.000	2.490.000
<b>Công ty TNHH ITV Hoa tiêu Hàng Hải - TKV</b>		
Bán hàng	-	-
Mua hàng	141.144.500	802.151.831
<b>Công ty CP Đại lý Hàng Hải - Vinacomin</b>		
Bán hàng	-	-
Mua hàng	1.475.688.857	736.018.472
<b>Bệnh viện Than- Khoáng sản</b>		
Bán hàng	-	-
Mua hàng	7.325.000	10.373.310

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Trường Cao Đẳng nghề than- khoáng sản Việt Nam</i>		
Bán hàng	-	-
Mua hàng	16.400.000	-
<i>Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP-Chi nhánh Đá Quý Việt Nhật VIMICO</i>		
Bán hàng	-	-
Mua hàng	121.600.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><u>Nợ phải thu</u></b>		
<i>Công ty Kho vận Hòn Gai - VINACOMIN</i>		
Phải thu về tiền vận chuyển	2.800.053.572	2.735.993.080
<i>Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin</i>		
Phải thu về tiền vận chuyển	182.868.885	
<i>Công ty cổ phần than Miền Nam - Vinacomin</i>		
Phải thu về tiền vận chuyển	4.049.696.145	
<i>Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV</i>		
Phải thu về tiền vận chuyển	995.618.903	5.941.814.746
<i>Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin</i>		
Phải thu về tiền vận chuyển	1.583.966.277	2.118.296.400
<b>Cộng</b>	<b><u>9.612.203.782</u></b>	<b><u>10.796.104.226</u></b>
<b><u>Nợ phải trả</u></b>		
<i>Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin</i>		
Phải trả về tiền vận chuyển đã nhận trước	8.403.775.730	
<i>Công ty CP đóng tàu Sông Ninh - TKV</i>		
Phải trả về tiền mua hàng	1.615.175.024	1.615.175.024
<i>Công ty CP Đại lý Hàng Hải - Vinacomin</i>		
Phải trả về tiền mua hàng	379.663.497	71.862.001
<b>Cộng</b>	<b><u>10.398.614.251</u></b>	<b><u>1.687.037.025</u></b>

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

**4. Thay đổi ước tính kế toán**

Trong năm, Công ty trích khấu hao nhanh tài sản cố định là Sà Lan TKV 01 và Sa lan TKV 03 để nhanh thu hồi vốn và đổi mới công nghệ. Việc thay đổi cách tính khấu hao này làm cho chi phí khấu hao năm nay tăng 1.410.073.368 đồng so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước, đồng thời làm giá vốn hàng bán tăng và lợi nhuận kế toán trước thuế giảm số tiền tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại thời điểm 31/12/2016, khoản lỗ lũy kế của công ty là 126.260.289.986 đồng vượt quá nguồn vốn kinh doanh của công ty 26.260.289.986 đồng và khoản nợ ngắn hạn của công ty vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 71.190.947.330 đồng. Những dấu hiệu này đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



---

Trần Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng



---

Phạm Thị Thu Hà

Giám đốc



---

Vũ Văn Tâm